TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 229/2023/QĐST-HNGĐ	*Quận X, ngày 14 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN X, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Điều 397, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 59, 60, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 1355/2022/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2022 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1982
Thường trú: Đội 3, thôn D, xã T, thành phố Q, tỉnh N.
Tạm trú: 142/17/18 đường HT35, tổ 2G, khu phố 1, phường H, Quận X, Thành phố HCM.

2. Bà Phạm Thị N, sinh năm 1983
Thường trú: Đội 3, thôn D, xã T, thành phố Q, tỉnh N.
Tạm trú: 142/17/18 đường HT35, tổ 2G, khu phố 1, phường H, Quận X, Thành phố HCM.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: "Về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn".

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 92, quyển số 1 do UBND xã T, huyện S (nay là thành phố Q), tỉnh N chứng nhận ngày 18/12/2008. Nay ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị N yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn.

Ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị N có 02 con chung tên Nguyễn Phạm Diễm Q, sinh ngày 18/10/2010 và Nguyễn Phạm Cường T, sinh ngày 19/11/2014. Sau khi ly hôn ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị N thỏa thuận giao con chung tên Nguyễn Phạm Diễm Q, sinh ngày 18/10/2010 và Nguyễn Phạm Cường T, sinh ngày

19/11/2014 cho ông Nguyễn Hữu C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Bà Phạm Thị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi con mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng, cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ tháng 4/2023 cho đến khi các con chung đến tuổi trưởng thành.

Địa điểm giao nhận tiền cấp dưỡng do hai bên tự thỏa thuận hoặc thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Về tài sản chung của vợ chồng: Ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ chung về tài sản: Ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị N trình bày không có.

Ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị N cùng xác nhận tiền tạm ứng lệ phí do ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị N cùng nộp. Ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị N tự nguyện cùng chịu lệ phí theo biên lai đóng tiền tạm ứng lệ phí đã nộp cho Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị N thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Phạm Diễm Q, sinh ngày 18/10/2010 và Nguyễn Phạm Cường T, sinh ngày 19/11/2014.

Giao con chung tên Nguyễn Phạm Diễm Q, sinh ngày 18/10/2010 và Nguyễn Phạm Cường T, sinh ngày 19/11/2014 cho ông Nguyễn Hữu C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Bà Phạm Thị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi con mỗi tháng 1.000.000 (Một triệu) đồng, cấp dưỡng vào ngày 15 hàng tháng, bắt đầu thực hiện từ tháng 4/2023 cho đến khi con chung đến tuổi trưởng thành.

Địa điểm giao nhận tiền cấp dưỡng do hai bên tự thỏa thuận hoặc thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Không ai được ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung. Vì quyền lợi mọi mặt của người con khi cần thiết có thể xin thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết .

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: không có.

2. Về lệ phí Tòa án: 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, ông Nguyễn Hữu C tự nguyện chịu 150.000 đồng và bà Phạm Thị N tự nguyện chịu 150.000 đồng; được cấn trừ vào số tiền tạm ứng 300.000 (ba trăm ngàn) đồng mà ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004951 ngày 25 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyễn Hữu C và bà Phạm Thị N đã nộp đủ lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Giấy chứng nhận kết hôn số 92, quyển số 1 do UBND xã T, huyện S (nay là thành phố Q), tỉnh N chứng nhận ngày 18/12/2008 không còn giá trị pháp lý.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Hoàng Thị Mai